
古代汉语词典

GUDAI HANYU CIDIAN



四川辞书出版社

图书在版编目(CIP)数据

古代汉语词典 / 曾林主编. — 成都: 四川辞书出版社,
2011. 12(2014. 3 重印)

ISBN 978-7-80682-710-9

I. ①古… II. ①曾… III. ①古汉语—词典 IV. ①H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2011)第 168719 号

古代汉语词典(全新版)

GUDAI HANYU CIDIAN

主 编 / 曾 林

责任编辑 / 林鹏旭 刘 煜

封面设计 / 武 韵

版式设计 / 王 跃

责任印制 / 肖 鹏

出版发行 / 四川辞书出版社

地 址 / 成都市三洞桥路 12 号

邮政编码 / 610031

印 刷 / 成都东江印务有限公司

开 本 / 850 mm×1168 mm 1/32

版 次 / 2011 年 12 月第 1 版

印 次 / 2014 年 3 月第 4 次印刷

印 张 / 33

书 号 / ISBN 978-7-80682-710-9

定 价 / 49.80 元

• 本书如有印装质量问题, 请寄回出版社调换。

• 发行部电话: 028)87734330 87734332

• 市场部电话: 028)87734256

出版说明

为了方便广大读者，尤其是满足学生和教师学习古代汉语的需要，我们组织有关专家和教师精心编写了这本《古代汉语词典》。

本词典从学生学习文言文和一般读者阅读古籍的需要出发，收录古汉语常用、次常用字约 7000 个（包括繁体字、异体字）；此外还收录了古汉语常用复音词 10000 余条（包括部分百科性条目）。本词典所选条目有的来自目前中学语文教材文言文，也有的来自其他常见古代典籍，例句精短，难懂的例句附有注解或串讲。尤其值得一提的是，本词典释义简明，在单字义项前标注了词性，并结合教学实际，指出了词类活用情况；部分单字下还设有【注】和【辨】，对学习古汉语容易出错的地方进行提示和辨析，是读者自学古文很有用的一本工具书。

欢迎读者对本词典的不足和疏漏提出宝贵意见，我们将不断修订完善。

四川辞书出版社

凡 例

一、本词典收录的单字条目和复音词条目，均按汉语拼音次序排列。正文前附《汉语拼音音节索引》和《笔画索引》。

二、本词典共收录古代汉语常用、次常用字约 7000 个（包括繁体字、异体字），主要为目前中学语文教材文言文篇目中的常用字，也兼收了少量难字。本词典同时收录古籍中常见的复音词 10000 余条，其中包括一些百科性条目。复音词置于相应单字的释义之后，用【】标示。

三、以简体字作字头，与字头相应的繁体字和部分异体字置于字头后的（ ）中。其中，繁体字和异体字只适用于部分读音或释义的，在其右上角注明对应的音义序号。

四、单字按音序排列。同音节的字头以阴平、阳平、上声、去声、轻声次序排列，读音相同的字头以笔画多少为序，读音、笔画均相同的字头以起笔笔形（横、竖、撇、点、折）为序。

五、字头注音使用汉语拼音字母。同义多音的字头一般只标注现在最常见的读音，对古代汉语中较为通行的又读或旧读，在括号内用“又读”或“旧读”标注。

六、本词典将多音多义字的注音和释义集中排列于一个音读下，并以⊖⊖⊖等标明不同音读，该字其他音读的字头下仅标明互见。如“党”字头收在 dǎng 音下，但在 tǎng 音下重出字头，并注明“见 dǎng”。

七、单字释义中义项不止一个的，以①②③等标明不同义项，同时尽可能地在义项前注明其词性。标注词性使用简称，用〈〉表示，如〈名〉、〈动〉、〈形〉、〈副〉分别代表名词、动词、形容词、副词。对于词性活用（使动用法、意动用法和为动用法）也用简称加〈〉表示，如〈名使动〉、〈形意动〉分别代表名词的使动用法、形容词的意动用法。

八、为了便于读者理解和掌握单字释义，义项一般按引申的远近次序排列。同一义项中用㊦表示很近的引申义，用㊧表示相近而又并列或相关的意义。

九、在一些单字下标有【注】和【辨】。【注】一般用于指出在词义运用过程中应注意的问题，【辨】一般用于近义词的辨析。

十、领头的单字条目后面所带的复音词按音序排列。若该字是多音多义字，其后所带的复音词先按该字头的音读次序排列，再分别按音序排列。

十一、同一个复音词的义项不止一个时，分别以 1. 2. 3. 等标明不同义项。

十二、本词典的例句有的取自目前中学语文教材文言文（引例篇名忠实于教材原文），也有的取自其他常见古代典籍。为帮助读者理解词义，尽量选用典型性强、明白易懂的例句，同时将例句中的难字、难词、难句用（ ）作了注解或串讲。

十三、例句中的“～”符号代表前面相应的单字或复音词。

十四、上述体例及其他未尽事项，现以“谷”、“党”两字为例，整体示范如下：

谷 (gǔ ①) 〈名〉两山之间的夹道或流水道。《三峡》：
 谷 (gǔ ②) “空～传响，哀转久绝。”《送东阳马生序》：“负篋曳屣，行深山巨～中。” ② 〈名〉庄稼和粮食的总称。《荷蓑丈人》：“四体不勤，五～不分，孰为夫子！”《芙蕖》：“有五～之实而不可其名。” ③ 〈形〉善，好。《尚书·洪范》：“凡厥正人，既富方～。”
 【辨】 1. 谷，穀。“谷”和“穀”原是意义不同的两个字，今“穀”

简化归并为“谷”。2. 穀，禾，粟，黍，稷。“穀”是庄稼和粮食的总称。“禾”原指谷子，“粟”原指谷子颗粒（小米）；后来“禾”字常用作庄稼的代称，“粟”字常用作粮食的代称。“黍”是黏黄米，也叫黍子。“稷”指谷子。

【谷风】gǔfēng 东风。《诗经·邶风·谷风》：“习习～，以阴以雨。”《尔雅·释天》：“东风谓之～。”

【谷神】gǔshén 老子所说的“道”。《老子》六章：“～不死，是谓玄牝。”（牝：母体。）庾信《道士步虚词》之五：“要妙思玄牝，虚无养～。”

党 (黨^{ㄉㄤˊ}—^{ㄉㄤˊ}) ^{ㄉㄤˊ} ①〈名〉古代的社会基层组织，五百家为一党，一万二千五百家为一乡，常“乡党”连用。《赤壁之战》：“今肃迎操，操当以肃还付乡～。”《论语·雍也》：“以与尔邻里乡～乎！”②〈名〉亲族。《列子·说符》：“杨子之邻人亡羊，既率其～，又请杨子之竖追之。”③〈名〉集团。《张衡传》：“阴知奸～名姓，一时收禽，上下肃然。”《五人墓碑记》：“且矫诏纷出，钩～之捕遍于天下。”④〈名〉朋辈；同伙；同党。《狱中杂记》：“行刑者先俟于门外，使其～入索财物。”⑤〈动〉勾结；结伙。《中山狼传》：“（狼）性贪而狠，～豺为虐。”⑥〈动〉偏私；偏袒。《墨子·尚贤》：“不～父兄，不偏富贵。”⑦〈名〉政党。《〈黄花岗烈士事略〉序》：“吾～菁华，付之一炬。”⑧〈形〉通“说”。美，善；正直。《荀子·非相》：“文而致实，博而～正。”⑨姓。

ㄊㄤˊ 〈副〉通“倘”。偶或；倘使。《荀子·天论》：“怪星之～见。”（见：出现。）《汉书·伍被传》：“～可以徼幸。”【注】在古代，“党”和“黨”是两个字，意义各不相同。上述义项除作姓解时，原都写作“黨”。现在“黨”简化为“党”。

【党魁】dǎngkuí 集团或派别中最有影响或被奉为首领的人。

【党类】dǎnglèi 同党之人；朋党。《论衡·顺鼓》：“母之～为害，可攻母以救之乎？”

【党人】dǎngrén 1. 政治上结为朋党的人。欧阳修《朋党论》：“后汉献帝时，尽取天下名士囚禁之，目为～。”2. 同乡之人。《庄子·外物》：“演门有亲死者，以善毁爵为官师，其～毁而死者

半。”

【党同伐异】**dǎngtóngfáyì** 跟自己意见相同的就袒护，反之就加以攻击。《后汉书·党锢传序》：“至有石渠分争之论，～之说，守文之徒，盛于时矣。”

【党与】**dǎngyǔ** 又作“党羽”。同党；同伙。《后汉书·马成传》：“追击其～，尽平江淮地。”

汉语拼音音节索引

1. 每一音节举一字做例,可按例字读音去查同音的字。
2. 数字是本词典正文的页码。

A			bān	扳	20	biǎo	表	51	cáng	臧	76
			bǎn	阪	22	bié	别	52	cāo	操	77
			bàn	办	23	bīn	宾	52	cáo	曹	78
ā	阿	1	bāng	邦	24	bìn	殡	53	cǎo	草	78
āi	哀	2	bǎng	榜	24	bīng	冰	53	cè	册	79
ái		3	bàng	旁	25	bǐng	秉	55	cēn	参	82
ǎi	藹	3	bāo	包	25	bìng	并	56	cén	岑	82
ài	艾	4	bǎo	宝	26	bō	拨	57	céng	层	83
ān	安	6	bào	报	28	bó	伯	59	chā	差	84
àn	岸	7	bēi	陂	30	bò	捩	63	chá	垞	85
áng	昂	10	běi	北	31	bū	拊	63	chà	佗	85
àng	盎	10	bèi	备	31	bú	朴	63	chāi	差	86
áo	敖	10	bēn	奔	34	bǔ	卜	63	chái	济	86
ǎo	夭	12	běn	本	35	bù	不	64	chài	蛭	86
ào	傲	12	bèn	埴	36	C			chān	觐	86
			bēng	抨	36	cāi	偲	69	chán	单	87
B			bèng	迸	37	cái	才	69	chǎn	产	89
			bī	逼	37	cāi	采	71	chàn	孱	90
bā	八	14	bí	秘	38	cái	才	69	chāng	侏	90
bá	拊	15	bǐ	比	38	cǎi	采	71	cháng	长	91
bǎ	把	16	bì	必	40	cān	参	71	chǎng	昶	94
bà	伯	17	biān	边	45	cán	残	73	chàng	怅	94
bái	白	18	biǎn	贬	47	cǎn	惨	74	chāo		95
bǎi	百	19	biàn	弁	47	càn	粲	75	cháo	巢	97
bài	败	19	biāo	标	50	cāng	仓	75	chē	车	97

chě	扯	98	cī	差	141	de	的	174	duò	陀	204
chè	彻	98	cí	词	141	dēng	登	174	E		
chēn	嗔	99	cǐ	此	143	děng	等	175			
chén	臣	99	cì	次	143	dèng	瞪	175			
chěn		103	cōng	囱	145	dī	低	175	ē	阿	205
chèn	疚	103	cóng	从	145	dí	狄	176	é	讹	205
chēng	称	103	còu	辏	147	dǐ	氏	177	è	扼	206
chéng	成	104	cú	徂	147	dì	地	179	ēn	恩	208
chěng	逞	110	cù	卒	147	diān	颠	182	ér	儿	209
chèng	秤	110	cuàn	窜	149	diǎn	典	183	ěr	尔	210
chī	吃	110	cuī	衰	149	diàn	甸	184	èr	二	211
chí	池	112	cuǐ	璫	150	diāo	敦	186	F		
chǐ	尺	115	cuì	脆	150	diào	吊	186			
chì	叱	116	cūn	村	152	diē	跌	187			
chōng	冲	118	cún	存	152	dié	迭	187	fā	发	213
chóng	虫	120	cǔn	忖	152	dīng	丁	188	fá	乏	214
chǒng	宠	121	cùn	寸	152	dǐng	顶	188	fǎ	法	215
chōu	妯	121	cuō	磋	153	dìng	订	190	fān	帆	216
chóu	仇	122	cuò	厝	153	dōng	东	190	fán	凡	217
chǒu	丑	125	D			dǒng	董	191	fǎn	反	219
chū	出	125				dòng	动	191	fàn	犯	220
chú	刍	127				dōu	都	192	fāng	方	221
chǔ	处	128	dā	搭	155	dǒu	斗	193	fáng	防	223
chù	怵	130	dá	达	155	dòu	豆	193	fǎng	仿	223
chuǎi	揣	132	dǎ	打	156	dū	都	194	fàng	放	224
chuān	川	133	dà	大	157	dú	毒	194	fēi	飞	224
chuán	传	133	dài	代	158	dǔ	竺	196	féi	肥	225
chuǎn	舛	135	dān	丹	161	dù	杜	196	fěi	匪	226
chuāng	创	135	dǎn		164	duān	端	198	fèi	吠	226
chuáng	床	136	dàn	旦	164	duǎn	短	198	fēn	分	227
chuàng	呛	136	dāng	当	166	duàn	断	199	fén	坟	228
chuī	吹	137	dǎng	党	168	duì	队	199	fěn	粉	229
chuí	垂	137	dàng	殒	169	dūn	惇	200	fèn	奋	229
chūn	春	139	dāo	刀	169	dùn	盾	201	fēng	丰	231
chún	纯	139	dǎo	导	170	duō	多	202	féng	冯	233
chuō	蹕	140	dào	盗	171	duó	夺	203	fěng	讽	233
chuò	淖	140	dé	得	173	duǒ	殓	204	fèng	奉	233

fǒu 不 234
fū 夫 235
fú 弗 237
fǔ 抚 242
fù 父 245

G

gāi 该 251
gǎi 改 251
gài 丐 252
gān 干 253
gǎn 赶 254
gàn 盱 255
gāng 亢 255
gāo 皋 257
gǎo 杲 258
gào 告 259
gē 戈 260
gé 革 260
gě 合 262
gè 个 262
gēn 根 263
gèn 亘 263
gēng 更 263
gěng 耿 265
gōng 工 266
gǒng 巩 272
gòng 共 272
gōu 勾 273
gǒu 苟 275
gòu 构 275
gū 估 276
gǔ 古 278
gù 固 283
guā 瓜 287
guǎ 刮 287

guà 卦 287
guāi 乖 288
guài 怪 289
guān 关 289
guǎn 馆 293
guàn 贯 294
guāng 光 296
guǎng 广 297
guī 归 298
guǐ 宥 302
guì 剡 303
gǔn 袞 304
guō 活 305
guó 国 305
guǒ 果 306
guò 过 307

H

hāi 哈 308
hái 还 308
hǎi 海 308
hài 亥 309
hān 酣 310
hán 含 311
hǎn 罕 312
hàn 汉 312
háng 行 315
hàng 沆 315
hāo 蒿 315
háo 号 315
hǎo 好 317
hào 耗 318
hē 阿 319
hé 禾 320
hè 吓 325
hēi 黑 326

hén 痕 327
hěn 很 327
hèn 恨 327
hēng 亨 327
héng 恒 328
hōng 轰 329
hóng 弘 330
hòng 诇 332
hóu 侯 332
hǒu 响 333
hòu 后 333
hū 乎 335
hú 狐 336
hǔ 许 338
hù 互 338
huā 华 340
huá 划 342
huà 化 343
huái 怀 344
huài 坏 345
huān 欢 345
huán 还 346
huǎn 缓 348
huàn 奂 348
huāng 荒 350
huáng 皇 351
huǎng 芒 353
huī 灰 354
huí 回 357
huǐ 虫 358
huì 卉 359
hūn 昏 363
hún 浑 364
hùn 混 365
huó 活 366
huǒ 火 366
huò 或 367

J

jī 讥 371
jí 及 378
jǐ 几 386
jì 计 389
jiā 加 397
jiá 拮 401
jiǎ 甲 401
jià 驾 403
jiān 戕 405
jiǎn 拣 410
jiàn 见 412
jiāng 江 416
jiǎng 讲 418
jiàng 匠 419
jiāo 交 420
jiǎo 角 422
jiào 叫 425
jiē 阶 427
jié 孑 429
jiě 解 434
jiè 介 435
jīn 巾 437
jǐn 仅 440
jìn 尽 441
jīng 京 445
jǐng 井 449
jìng 劲 451
jiōng 炯 453
jiǒng 罔 454
jiū 纠 454
jiǔ 九 456
jiù 旧 457
jū 拘 459
jú 局 461

má	麻	565
mǎ	马	565
mái	埋	565
mǎi	买	566
mài	迈	566
mán	埋	567
mǎn	满	567
màn	曼	567
máng	芒	569
mǎng	莽	569
máo	毛	570
mǎo	卯	570
mào	茅	570
méi	枚	572
měi	每	573
mèi	沫	573
mén	门	574
mèn	闷	575
méng	龙	576
měng	黉	577
mèng	孟	578
mí	弥	578
mǐ	弭	580
mì	觅	580
mián	绵	581
miǎn	免	581
miàn	面	582
miáo	苗	583
miǎo		583
miào	妙	584

miē	乜	585	nián	年	612	pān	扳	624	póu	抔	647
miè	灭	585	niǎn	撵	612	pán	弁	625	pǒu	培	647
mín	民	586	niàn	念	612	pàn	半	626	pòu	踣	647
mǐn	闵	586	niáng	娘	613	pāng	滂	627	pū	仆	647
míng	名	587	niàng	酿	613	páng	龙	627	pú	匍	649
mìng	命	591	niǎo	鸟	613	pàng	胖	628	pǔ	朴	649
miù	谬	592	niào	溺	613	páo	庖	628	pù	暴	650
mó	漠	592	niè	臬	613	pēi	醅	629	Q		
mò	没	594	nín	恁	615	péi	倍	629			
móu	牟	597	níng	宁	615	pèi	沛	630	qī	七	651
mǒu	某	598	nìng	佞	615	pēn	毬	631	qí	齐	654
mǔ	母	598	niū	妞	616	pēng	亨	631	qǐ	乞	658
mù	木	599	niǔ	狙	616	péng	芃	631	qì	气	660
N			nóng	农	616	pěng	捧	632	qià	洽	663
			nòng	弄	617	pī	丕	632	qiān	千	663
nā	南	603	nú	奴	617	pí	皮	634	qián	前	665
ná	拿	603	nǚ	弩	618	pǐ	匹	635	qiǎn	浅	666
nǎ	那	603	nù	怒	618	piān	偏	636	qiàn	欠	667
nà	内	603	nǚ	女	618	pián	便	638	qiāng	抢	668
nǎi	乃	604	nuǎn	暖	618	piàn	片	639	qiáng	强	668
nài	奈	605	nùè	虐	619	piāo	剽	639	qiǎng	襁	669
nán	男	605	nuó	那	619	piáo	髡	640	qiàng	餠	669
nǎn	赧	606	nuò	那	619	piǎo	苕	640	qiāo	刼	669
náng	囊	606	O			piào	骠	641	qiáo	乔	670
nǎng	攘	607				piē	瞥	641	qiǎo	巧	670
náo	呶	607	ōu	区	620	pīn	拚	641	qiào	峭	671
nào	闹	608	ǒu	呕	621	pín	贫	641	qiē	切	671
né	那	608	òu	沔	622	pǐn	品	642	qiě	且	672
nè	讷	608	P			pìn	牝	642	qiè	妾	672
něi	馁	608				pīng	娉	643	qīn	钦	673
nèi	内	608	pā	葩	623	píng	平	643	qín	禽	674
nèn	恁	609	pà	怕	623	pō	陂	645	qǐn	寝	675
néng	耐	610	pái	俳	623	pó	番	645	qìn	沁	675
ní	泥	610	pài	派	624	pǒ	叵	645	qīng	青	675
nǐ	拟	611				pò	迫	645	qíng	情	678
nì	呢	611				pōu	剖	647	qǐng	顷	679

qìng	庆	680	rǚ	女	703	shén	神	723	sú	俗	761
qióng	穷	680	rù	入	704	shěn	审	724	sù	夙	762
qiū	丘	681	ruán	埂	704	shèn	甚	724	suàn	筭	763
qiú	仇	682	ruì	兑	705	shēng	升	725	suī	虽	764
qiǔ	糗	683	rùn	闰	705	shéng	绳	726	suí	绥	764
qū	区	683	ruò	若	705	shěng	省	727	suì	岁	764
qú	勔	686	S			shèng	圣	727	sūn	殮	765
qǔ	取	686				shī	尸	729	sǔn	损	765
qù	去	686	sǎ	洒	707	shí	十	732	suō	蓑	766
quān	悛	687	sà	飒	707	shǐ	史	734	suǒ	所	766
quán	权	687	sāi	蓑	708	shì	士	735	suò	些	767
quǎn	吠	689	sài	塞	708	shōu	收	742	T		
quàn	劝	689	sān	三	708	shǒu	手	742			
què	却	689	sǎn	惨	709	shòu	寿	744	tā	他	768
qūn	困	690	sāng	桑	710	shū	殳	745	tà	拓	768
qún	群	691	sǎng	颡	710	shú	孰	748	tāi	胎	769
R			sàng	丧	710	shǔ	暑	749	tái	台	769
			sāo	搔	710	shù	术	749	tài	大	770
rán	然	692	sè	色	711	shuāi	衰	752	tān	贪	772
rǎn	染	692	sēn	森	711	shuài	帅	752	tán	坛	772
ráng	襁	693	sēng	僧	712	shuāng	双	753	tǎn	坦	773
rǎng	壤	693	shā	杀	712	shuǎng	爽	753	tàn	叹	773
ràng	让	693	shà	畎	712	shuí	谁	754	tāng	汤	774
ráo	茭	694	shān	芑	713	shuǐ	水	754	táng	唐	774
rǎo	扰	694	shàn	单	713	shǔn	吮	754	tǎng	当	775
rào	绕	695	shāng	伤	714	shùn	顺	754	táo	梹	775
rén	人	695	shāng	赏	715	shuō	说	755	tǎo	讨	775
rěn	忍	696	shàng	上	716	shuò	烁	755	tè	忒	776
rèn	刃	697	shāo	烧	717	sī	司	756	téng	腾	776
réng	仍	698	sháo	韶	718	sǐ	死	757	tī	剔	776
rì	日	698	shǎo	少	718	sì	巳	758	tí	萑	777
róng	戎	699	shào	劬	719	sǒng	掇	759	tǐ	体	778
rǒng	冗	701	shē	奢	719	sòng	讼	760	tì	狄	778
róu	柔	701	shé	折	719	sōu	蒐	760	tiān	天	779
ròu	肉	701	shè	设	720	sǒu	叟	761	tián	田	780
rú	如	701	shēn	申	722	sū	苏	761	tiǎn	忝	781

tiàn	捺	781	wài	外	797	xiǎn	猕	836	xuè	血	865
tiāo	佻	781	wān	剜	797	xiàn	见	837	xūn	勋	865
tiáo	条	781	wán	剜	797	xiāng	乡	838	xún	旬	866
tiǎo	吮	782	wǎn	宛	798	xiáng	详	839	xùn	训	867
tiào	眺	783	wàn	万	799	xiǎng	享	840	Y		
tiē	帖	783	wāng	洸	800	xiàng	向	840			
tiě	铁	784	wáng	亡	800	xiāo	杲	842			
tīng	汀	784	wǎng	枉	801	xiáo	淆	844			
tíng	廷	784	wàng	妄	802	xiǎo	小	844	yá	牙	869
tǐng	挺	785	wēi	危	802	xiào	孝	845	yǎ	雅	870
tōng	通	785	wéi	韦	804	xiē	些	846	yà	轧	870
tóng	同	786	wěi	伟	806	xié	叶	846	yān	咽	871
tǒng	统	787	wèi	卫	808	xiě	写	847	yán	延	872
tòng	恸	787	wēn	温	810	xiè	泄	848	yǎn	奄	875
tōu	偷	787	wén	文	810	xīn	心	849	yàn	厌	876
tóu	投	788	wěn	刎	812	xìn	信	851	yāng	央	878
tòu	透	788	wèn	问	812	xīng	兴	852	yáng	扬	878
tū	突	788	wēng	翁	812	xíng	刑	853	yǎng	仰	879
tú	图	789	wèng	瓮	812	xǐng	省	854	yàng	怏	880
tǔ	土	790	wō	倭	812	xìng	幸	854	yāo	夭	880
tuān	湍	791	wǒ	我	813	xiōng	凶	855	yáo	爻	882
tuán	团	791	wò	沃	813	xióng	雄	855	yǎo	杳	883
tuī	推	791	wū	乌	814	xiòng	诮	856	yào	窈	883
tuí	迤	792	wú	亡	815	xiū	休	856	yé	邪	884
tuì	退	792	wǔ	五	816	xiǔ	朽	857	yě	也	884
tūn	吞	793	wù	兀	819	xiù	秀	857	yè	业	885
tún	屯	793	X			xū	戌	858	yī	一	886
tuō	托	793				xú	徐	860	yí	匜	889
tuó	佗	794				xǔ	许	860	yǐ	乙	891
tuǒ	妥	794				xù	旭	861	yì	义	893
tuò	拓	794	xī	夕	821	xuān	轩	862	yīn	因	901
W			xí	习	825	xuán	玄	863	yín	圻	904
			xǐ	洒	826	xuǎn	选	863	yǐn	尹	905
			xì	戏	827	xuàn	泫	864	yìn	印	906
			xiá	夹	829	xuē	削	864	yīng	应	907
wā	洼	796	xià	下	831	xuē	削	864	yīng	迎	908
wá	娃	796	xiān	仙	832	xué	穴	865	yíng	迎	908
wǎ	瓦	796	xián	闲	834	xuě	雪	865	yǐng	景	908

笔画索引

1. 带括号的字是繁体字或异体字。
2. 字右边的数字是本词典正文的页码。

一 画

一 886
乙 891

二 画

【一】
二 211
十 732
丁 188
963
七 651

【丨】
卜 63

【丿】
八 14
人 695
入 704
乂 893
儿 209

几 386
九 456

【㇀】
了 539
519
刀 169
力 527
乃 604
又 916
乜 585

三 画

【一】
三 708
干 253
于 917
亏 501
工 266
土 790
士 735
才 69
下 831
寸 152

大 157
770
丈 953
兀 819
与 921
万 799
弋 893

【丨】
上 716
小 844
口 492
巾 437

【丿】
千 663
乞 658
川 133
亿 893
(儿) 217
个 262
(亾) 800
815
夕 821
久 456
凡 217

及 378
【丶】
广 297
500
亡 800
815
门 574
义 893
之 966

【一】
尸 729
己 387
已 891
巳 758
子 998
孑 429
387
卫 808
也 884
女 618
703
刃 697
(刃) 697
飞 224

习 825
马 565
乡 838
(𠂇) 133

四 画

【一】
丰 231
王 800
开 478
井 449
天 779
夫 235
元 927
无 815
韦 804
云 934
(弋) 888
专 989
丐 252
扎 947
艺 894
木 599

五 816
(巾) 938
支 966
不 64
234
仄 946
太 770
区 683
620
历 528
友 915
尤 913
匹 635
车 97
巨 463
牙 869
屯 793
993
戈 260
比 38
互 338
切 671
瓦 796

【丨】	刘 894	讷 246	巧 670	业 885	丘 681
止 970	介 435	冗 701	正 965	旧 457	仕 737
少 718	父 245	讥 371	扑 648	帅 752	付 246
曰 931	从 145	心 849	卉 359	归 298	仗 953
日 698	1001	【一】	(由) 497	旦 164	代 158
中 977	爻 882	尹 905	功 268	目 599	仙 832
内 603	今 437	尺 115	去 686	且 672	仪 889
内 608	凶 855	引 905	462	叶 885	白 18
水 754	分 227	(弔) 186	甘 254	846	他 768
见 412	乏 214	丑 125	世 736	甲 401	仞 697
837	公 267	巴 15	艾 4	申 722	斥 116
【丿】	仓 75	孔 491	894	叮 188	厄 967
午 817	月 931	队 199	古 278	号 315	瓜 287
手 742	(牟) 1003	992	节 429	田 780	(全) 786
气 660	147	办 23	本 35	由 913	(余) 210
毛 570	氏 736	以 892	术 749	只 970	乎 335
壬 696	勿 819	允 934	984	史 734	丛 146
升 725	欠 667	予 918	札 947	(鐸) 892	令 549
夭 880	风 231	劝 689	可 485	央 878	用 911
12	丹 161	双 753	叵 645	叱 116	(臆) 900
长 952	乌 814	(毋) 294	匝 938	兄 855	印 906
91	爻 745	书 745	左 1007	500	氏 177
仁 696	勾 273	毋 816	厉 528	(賴) 892	尔 210
什 732	【丶】		丕 632	叫 425	乐 932
片 639	文 810	五 画	石 732	叩 494	519
仆 647	亢 482	【一】	右 916	叹 773	(句) 273
化 343	255	玉 922	布 66	(冊) 79	句 463
仇 122	方 221	刊 480	戊 819	(冏) 453	274
682	火 366	未 808	龙 551	囚 682	(钩) 252
仍 698	为 804	末 593	平 643	【丿】	册 79
仅 440	斗 193	示 736	灭 585	生 725	卯 570
斤 437	忆 894	击 371	轧 870	矢 734	犯 220
爪 955	计 389	戈 405	东 190	失 729	(勾) 252
反 219	订 190	打 156	匱 889	乍 948	外 797
兮 821	户 338		【丨】	禾 320	处 128
			北 31		(処) 128